TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** TỈNH Đ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **193**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2020
V/v: "*Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Cẩm**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Trung Diễn**

Bà **Nguyễn Thị Nhạn**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Đặng Quang Minh** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B***: Bà **Điểu Thị Hồng** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc "*Ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 226/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2020 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu L**, sinh năm 1974.
Địa chỉ: 60/14, tổ 20, khu phố Tân M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Ông **Trần Văn V**, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Tổ 20, khu phố Tân M, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Nơi đang sinh sống: Ấp Long Khánh 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà L, ông V vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có đăng ký kết hôn vào năm 2004, hôn nhân tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện L(nay là phường P, thành phố B) tỉnh Đcấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 15/01/2004, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không tôn trọng nhau, xúc phạm danh dự nhân phẩm của nhau, ông

bà đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2018 đến nay, cả hai đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn quan tâm nhau, không còn yêu thương nhau nữa nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà và ông V có 01 con chung là cháu Trần Công Dũng, sinh 02/9/1992. Nay cháu Dũng đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Trần Văn V trình bày: Không có lời khai do vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu L, bà L được ly hôn với ông Trần Văn V; Về con chung: 01 con chung là cháu Trần Công Dũng, sinh 02/9/1992. Nay cháu Dũng đã trưởng thành và có khả năng lao động nên xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông V.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền của Tòa án: Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố B.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông V nên xác định bà L là nguyên đơn, ông V là bị đơn.

[5] Về nội dung:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Thu L và ông Trần Văn V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, có tiến hành đăng ký kết hôn vào năm 2004, được Ủy ban nhân dân xã

P, huyện L(nay là phường P, thành phố B) tỉnh Đcấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 15/01/2004, hôn nhân tự nguyện, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà L trình bày thì quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, không tôn trọng nhau, xúc phạm danh dự nhân phẩm của nhau, bà và ông V đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2018 đến nay, cả hai đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Nay bà xác định tình cảm đã không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông V.

Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2020 của Ủy ban thể hiện: Do không được trình báo nên địa phương không nắm được cụ thể mâu thuẫn vợ chồng ông V, bà L và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2020 của Công an xác nhận ông Trần Văn V hiện còn sinh sống tại địa chỉ ấp Long Khánh 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông V và lập thủ tục niêm yết tại địa chỉ trên theo quy định nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lời khai.

Từ những lý do trên cho thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà L và ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, các bên đã cố hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5.2] Về con chung: có 01 con chung là cháu Trần Công Dũng, sinh 02/9/1992. Cháu Dũng đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5.3] Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Áp dụng các Điều 9, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu L được ly hôn với ông Trần Văn V.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0007842 ngày 31/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà L đã nộp xong.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND phường;
- Lưu hồ sơ.

Trần Thị Cẩm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Trung Diễn	**Nguyễn Thị Nhạn**	**Trần Thị Cẩm**